BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# TIẾNG NGA 3

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA**
**THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA CẤP TIỂU HỌC**

# Môn Tiếng Nga

*(Theo Quyết định số 2555/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VŨ THẾ KHÔI (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THUỴ ANH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ MINH HIỀN – PHẠM VĨNH THÁI – NGUYỄN THỊ MAI HỒNG

# TIẾNG NGA 3

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

# LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến,

Các em đang cầm trên tay cuốn sách **Tiếng Nga 3** do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 1. Đây sẽ là "người bạn" đồng hành cùng các em trên chặng đường khám phá vẻ đẹp văn hoá, con người và ngôn ngữ của nước Nga – một đất nước xa xôi nhưng sẽ dần trở nên gần gũi với các em. Với sự dẫn dắt của nhân vật trong câu chuyện cổ dân gian Nga – chiếc bánh nướng Ca-la-bốc, các em sẽ tham gia vào các hoạt động học tập tích cực, chủ động và sáng tạo; từ đó hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga và rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nga.

**Tiếng Nga 3** có năm chủ điểm lớn: Chào hỏi; Bạn bè; Gia đình; Trường học và Thế giới. Trong quá trình tìm hiểu nội dung các chủ đề, các em sẽ được ngắm cảnh mùa thu vàng, đón năm mới cùng ông già Tuyết và công chúa Tuyết, ăn bánh xèo ở Lễ hội tiễn mùa đông, cảm nhận ngày đầu tiên của mùa xuân và hân hoan chào đón mùa hè.

Cuốn sách có 24 bài học. Mỗi bài học bao gồm các hoạt động liên quan đến các nội dung về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp. Nhiệm vụ của các em là ngắm tranh tìm từ; chơi các trò chơi thú vị; nghe các bài hát, bài thơ để thu hoạch từ vựng theo chủ đề và rèn ngữ âm. Các em sẽ sắm vai để hội thoại, luyện tập, vận dụng sử dụng từ và câu đúng ngữ pháp.

Trong mục "Thử thách", nhóm tác giả đề xuất những hoạt động thực tế, kết nối tiếng Nga, văn hoá Nga với cuộc sống của các em, tạo niềm vui và động lực học tiếng Nga cho mỗi người.

Việc tổng kết kiến thức được thực hiện thông qua các chủ đề lễ hội để khuyến khích và tạo điều kiện cho các em tự đánh giá năng lực và sự tiến bộ trong học tập của mình.

Chúc các em có nhiều trải nghiệm mới mẻ cùng tiếng Nga và nước Nga!

Thân mến,

Các tác giả.

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **Тéма 1. ЗДРÁВСТВУЙТЕ!**<br>**Здрáвствуй, мир! Здрáвствуй, друг!** | |
| Урóк 1: Дóбрые словá | 6 |
| Урóк 2: Кто э́то? | 10 |
| Урóк 3: Что э́то? | 16 |
| Урóк 4: Как тебя́ зовýт? | 20 |
| Урóк 5: Как делá? | 26 |
| Урóк 6: Золотáя óсень | 32 |
| **Тéма 2. Я, ТЫ, ОН, ОНÁ – МЫ ДРУЗЬЯ́!**<br>**Нет дрýга – ищи́, а нашёл – береги́!** | |
| Урóк 7: Мои́ игрýшки – мои́ друзья́ | 42 |
| Урóк 8: Одéжда – друзья́ из шкáфа | 48 |
| Урóк 9: Давáйте жить дрýжно! | 56 |
| Урóк 10: Дрýжба | 60 |
| Урóк 11: Когдá мои́ друзья́ со мной | 64 |
| **Тéма 3. МОЯ́ СЕМЬЯ́**<br>**Семья́ – семь Я** | |
| Урóк 12: Э́то моя́ семья́ | 72 |
| Урóк 13: Кто моя́ бáбушка? | 78 |
| Урóк 14: Что ты лю́бишь? Что ты ешь? | 83 |
| Урóк 15: С Нóвым гóдом! | 90 |


KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

# KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH



Tìm hiểu câu chuyện



Tìm hình, tìm chữ, từ mới, cấu trúc mới



Nghe và đọc theo



Hát



Hội thoại/Luyện tập



Tập viết



Trò chơi/Thử thách



Gợi ý

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

# GIỚI THIỆU NHÂN VẬT



VÔ-VA



MA-SA



AN-TÔN



ÔNG



BÀ



CA-LA-BỐC



AN



KHOA



MAI



DŨNG

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

# Тéма 1. ЗДРА́ВСТВУЙТЕ!

Здра́вствуй, мир! Здра́вствуй, друг!

## УРО́К 1: ДО́БРЫЕ СЛОВА́

**Mời các bạn làm quen với chiếc bánh nướng Ca-la-bốc trong câu chuyện cổ tích của nước Nga.**









ДО́БРОЕ У́ТРО!



ДО́БРЫЙ ДЕНЬ!



ДО́БРЫЙ ВЕ́ЧЕР!

## Tìm chữ cái.

А О У Ы Е И

ПРИВЕ́Т

ЗДРА́ВСТВУЙ ЗДРА́ВСТВУЙТЕ

МА́МА ПА́ПА ДО́ЧКА СЫН

## Nghe và đọc theo.

А О У Ы Е И

ЗДРА́-ВСТВУЙ ЗДРА́-ВСТВУЙ-ТЕ

ПРИ-ВЕ́Т

МА́-МА ПА́-ПА СЫН ДО́Ч-КА

ВО́-ВА МА́-ША АН-ТО́Н

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## Hát theo lệnh của nhạc trưởng với các nguyên âm А, О, У, Ы, Е, И.






## Sắm vai để chào hỏi.



МА́ША ВО́ВА АНТО́Н



ВО́ВА МА́ША



ПА́ПА СЫН



ДО́ЧКА МА́МА

## Tìm chữ biến hình.



| | |
|---|---|
| А | а |
| О | о |
| У | у |
| Ы | ы |
| Е | е |
| И | и |

| | |
|---|---|
| *А* | *а* |
| *О* | *о* |
| *У* | *у* |
| *Ы* | *ы* |
| *Е* | *е* |
| *И* | *и* |

## Tập viết.

*А а  О о  У у  Ы ы  Э э  И и*

## Luyện tập cùng các bạn.




KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

**1. Chọn một chữ cái tiếng Nga mà em thích để sáng tác tranh.**

**2. Nhớ lại cách chào hỏi của người Nga và kể cho người thân nghe.**



# УРО́К 2: КТО Э́ТО?

Làm quen với người thân và hàng xóm của bánh Ca-la-bốc.

ВОЛК

ЗА́ЙЧИК

ВОРО́НА

ЛИСА́

РЫ́БА

КОРО́ВА

МА́ША

КОЛОБО́К

ВО́ВА

АНТО́Н

КО́ШКА

МЫ́ШКА

– КТО Э́ТО?
– Э́ТО …

СОБА́КА

## Tìm chữ cái có trong bức tranh ở trang 10.

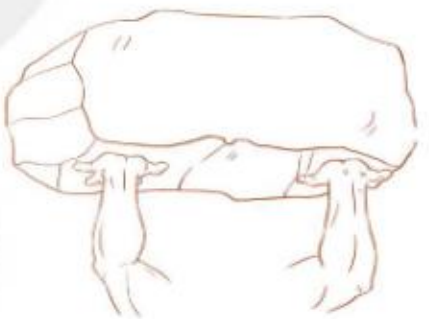



## Nghe và đọc theo.

А О Э Ы У

Я Е Ё И Ю

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Д + … | А | О | Э | Ы | У |
| Н + … | | | | | |
| Т + … | | | | | |
| Д + … | Я | Ё | Е | И | Ю |
| Н + … | | | | | |
| Т + … | | | | | |





ДА ДА́-ТА ДОМ ДО́Ч-КА ДЫМ

ДЯ́-ДЯ ДЕ́-ТИ ДЕНЬ ДЯ́-ДЮ-ШКА

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

НА НО НУ НО́-ТЫ НИ́-НА

НЕ НЕТ НЯ́-НЯ НЮ́-ША

ТАМ ТАК ТЫ ТУТ ТЫ́-КВА ТОМ ТО́-ЧКА

ТО́-ЛЯ ТЁ-ТЯ ЗДРА́-ВСТВУЙ-ТЕ ТЮ-ТЮ

АЙ ОЙ ЭЙ

ДО́-БРЫЙ

КО-РО́-ВА

ВО-РО́-НА

СО-БА́-КА

ПО-ГО-ДИ́



**Hãy bày tỏ sự đồng tình hoặc phản đối khi nghe thông tin.**




KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



**Chọn bức tranh phù hợp với hội thoại để sắm vai trò chuyện.**



– ТУК ТУК ТУК, ПРИВЕ́Т,
КОЛОБО́К!
– ПРИВЕ́Т! КТО ТАМ?
– Э́ТО Я – СОБА́КА.
– ПРИВЕ́Т, СОБА́КА!
А ТАМ КТО?
– Э́ТО КО́ШКА.



– АЛЛО́! ЗДРА́ВСТВУЙТЕ!
Э́ТО ВОЛК?
– ДА, Э́ТО ВОЛК.
А КТО Э́ТО?
– Э́ТО ЗА́ЙЧИК.
– Э́ТО ЗА́ЙЧИК?
НУ! ПОГОДИ́!



– ЭЙ, КТО Э́ТО?
– МУ… МУ… МУ…
– Э́ТО ЛИСА́?
– НЕТ, Э́ТО НЕ ЛИСА́.
МУ… МУ… МУ…
– ОЙ, Э́ТО КОРО́ВА?
– ДА, Э́ТО КОРО́ВА.

## Tìm chữ biến hình.



**Б б  В в**

**Д д  М м**

**Н н  Т т**

*Б б  В в*

*Д д  Т т*

*М м  Н н*

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

## Tập viết.

*Б  В  Д*

*М  Н  Т*

*б  в  д  м  н  т*

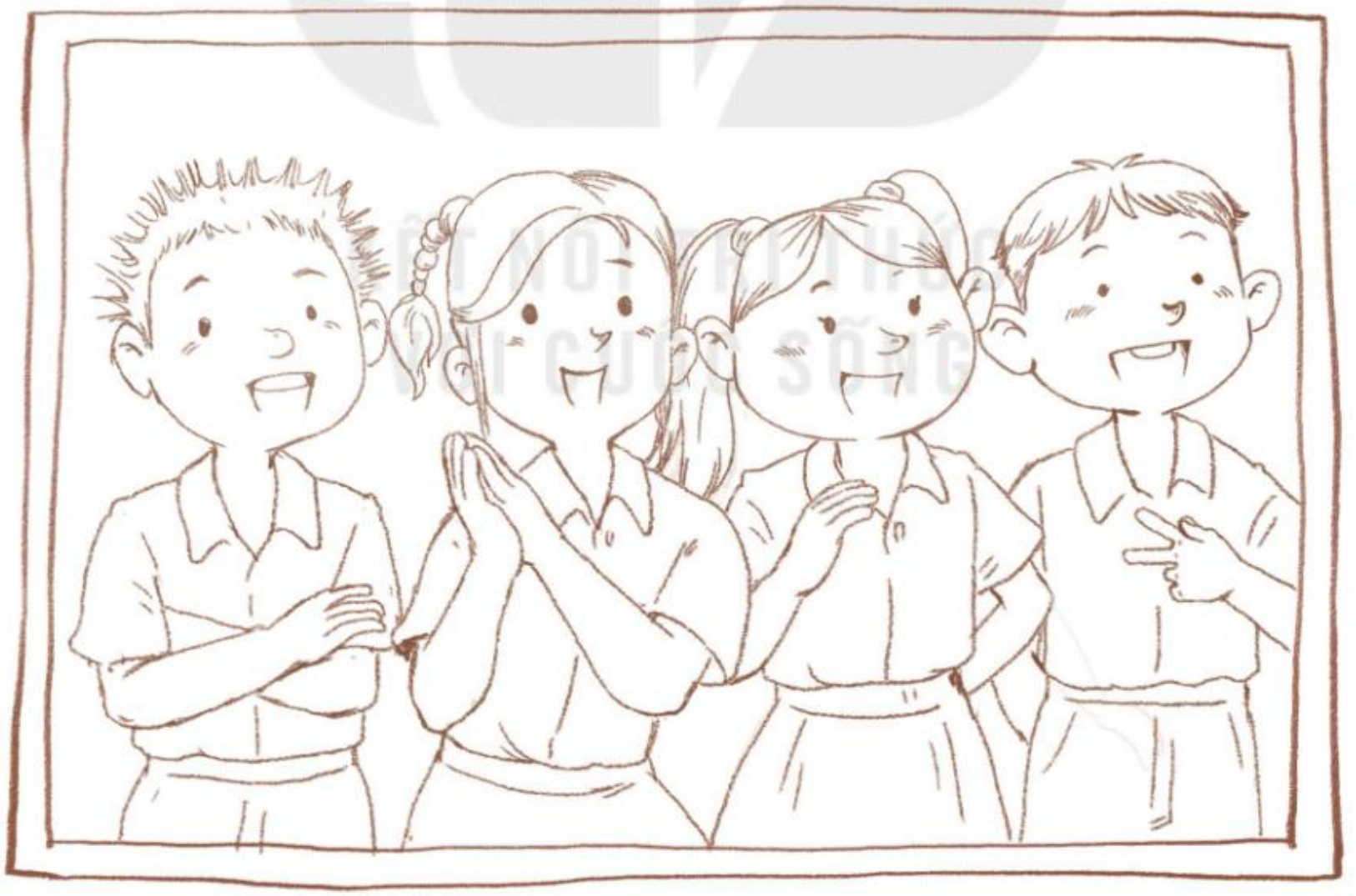


## Luyện tập hỏi đáp cùng các bạn theo mẫu.






**1. Xem các bức ảnh chụp với bạn bè. Hỏi nhau bằng tiếng Nga xem mình có nhớ tên từng người trong bức ảnh không.**



**2. Hãy vẽ một con vật kì lạ có các bộ phận cơ thể mượn của các con vật khác nhau. Đố các bạn xem đó là bộ phận của con vật nào.**

Ví dụ: tai của thỏ, mũi của sói, đuôi của cáo,...

# УРО́К 3: ЧТО ЭТО?

**Kể tên những đồ vật thân thiết như những người bạn ở cùng với Ca-la-bốc trong ngôi nhà.**

ОКНО́

МОЛОКО́

ХЛЕБ

МА́СЛО

– ЧТО ЭТО?
– ЭТО ...

ВОДА́

СТОЛ

СТАКА́Н

СТУЛ

КНИ́ГА

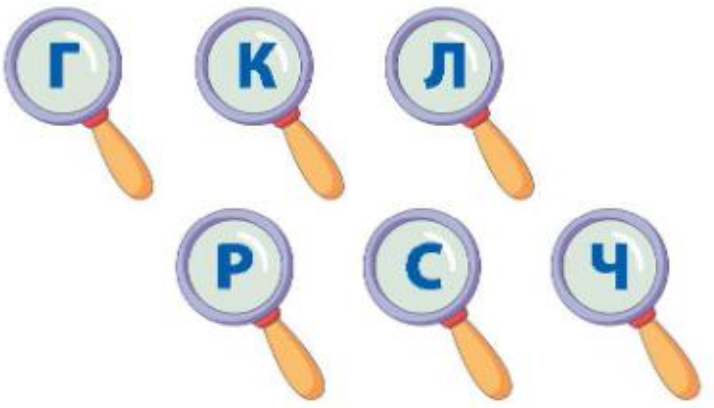
РИСУ́НОК

РУ́ЧКА

ЛИНЕ́ЙКА

БУМА́ГА

**Tìm chữ cái có trong bức tranh ở trang 16.**




**Nghe và đọc theo. Hãy nhận xét cách đọc âm О.**

БУ-МА́-ГА КНИ́-ГА ЛИ-НЕ́Й-КА

РУ́-ЧКА СТА-КА́Н СТУЛ

О-Н
СТО-Л
ЧТО
О-НО́
ОК-НО́
МО-ЛО-КО́
ВО-ДА́
О-НА́
Э́-ТО
МА́-СЛО
РУ-СУ́-НОК

**Hát bằng các từ mới, ngân dài những âm có trọng âm.**







KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

## Lần lượt tìm các đồ vật trong bức tranh ở trang 16 và hội thoại theo mẫu.

**ОНА́**

– ГДЕ КНИ́ГА?

– ВОТ ОНА́!

**ОН**

– ГДЕ СТАКА́Н?

– ВОТ ОН!

**ОНО́**

– ГДЕ МА́СЛО?

– ВОТ ОНО́!

| | |
|---|---|
| ОН | СТУЛ, СТОЛ, РИСУ́НОК, СТАКА́Н, ХЛЕБ |
| ОНА́ | РУ́ЧКА, ЛИНЕ́ЙКА, БУМА́ГА, ВОДА́, КНИ́ГА |
| ОНО́ | ОКНО́, МОЛОКО́, МА́СЛО |

## Tìm chữ biến hình.



**Г г К к**

**Л л Р р**

**С с Ч ч**



*Г г К к*

*Л л Р р*

*С с Ч ч*



## Tập viết.

*Г К Л*

*Р С Ч*

*г к л р с ч*

## Đặт câu hỏi với các từ theo mẫu sau:

**ЧТО?** **ГДЕ?**

– Что э́то?
– Э́то вода́.
– А где молоко́?
– Вот оно́!









## 1. Viết các từ mới ra tờ giấy nhỏ và dán lên đồ vật hoặc vị trí có đồ vật.







вода́ стака́н ма́сло

## 2. Luyện từ qua trò chơi "Nhìn động tác đoán từ".

– Что э́то?
– Э́то... э́то кни́га!
– Да, э́то кни́га.



# УРО́К 4: КАК ТЕБЯ́ ЗОВУ́Т?

**Đoán xem những ai có tên riêng, những ai chỉ có tên chung.**

Меня́ зову́т Ми́ша.

МЕДВЕ́ДЬ

Приве́т! Меня́ зову́т Колобо́к. А как тебя́ зову́т?

ПИРО́Г

Приве́т! Меня́ зову́т Муравей́. А как тебя́ зову́т?

То́же Муравей́!

МУРАВЬЁЙ



**Tìm chữ cái có trong bức tranh ở trang 20.**






**Nghe và phát hiện âm *[ы]* được thể hiện bằng chữ cái *И*.**

ЗА́Й-ЧИК ЗО́Н-ТИК ЗО-ВУ́Т

МА́-ША ША́-РИК ЖА-РА́ ДРУ-ЖО́К

ШОК ЖУК ШУМ ШУ́-БА ЦУ-НА́-МИ

НО́-ЖНИ-ЦЫ ТО́-ЖЕ ЖИР

ШИ́-ШКА ЦИРК ЦВЕ-ТО́К ЦВЕ-ТЫ́

ЩУ́-КА ЩЕ-НО́К ЩИ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ЖИР [жыр]

ШИ́ШКА [шы́шка]

ЦИРК [цырк]



**1. Cùng phát âm và đoán xem ai hoặc cái gì có thể phát ra những âm thanh này.**

“З... з... з... з... з...”

“Ж... ж.... ж... ж... ж...”

“Ш... ш... ш... ш... ш...”

“Р... р... р... р... р...”

“С... с... с... с... с...”

“Ц... ц... ц... ц...”




**2. Hãy giúp chó mẹ, mèo mẹ đặt tên cho chó con, mèo con. Sắm vai theo nhóm để nhận tên mẹ đặt cho mình.**






– Здра́вствуй, ма́ма!
Как тебя́ зову́т?
– Меня́ зову́т…
– А как меня́ зову́т?
– Тебя́ зову́т…
– Спаси́бо, ма́ма!



**Sắm vai nhân vật trong bức tranh ở trang 20 để hỏi tên nhau theo mẫu (sử dụng những từ gợi ý).**

**я – ты**

– Приве́т! Я – Колобо́к. А ты?
– Я – Ми́ша!
– О́чень прия́тно!

**меня́ – тебя́**

– Приве́т! Меня́ зову́т Колобо́к.
А как тебя́ зову́т?
– Меня́ зову́т Ми́ша.
– О́чень прия́тно!



жук  за́йчик  муравей́  ёжик

КАК
ТЕБЯ́
МЕНЯ́
КТО
Я
ЗОВУ́Т
ПРИЯ́ТНО
О́ЧЕНЬ
ТЫ

## Tìm chữ biến hình.



З з

Ж ж

Ш ш

Ц ц

Щ щ

З з Ж ж

Ш ш Ц ц

Щ щ

## Tập viết.

З Ж Ш Ц Щ

з ж ш ц щ

Как тебя зовут?

Меня зовут Маша.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

**Lập nhóm 3 người và làm quen theo mẫu trang 23, sử dụng các từ sau:**




**1. Nhớ lại và điền vào ô chữ những từ dùng để hỏi trong tiếng Nga mà em biết.**

| | | | |
|---|---|---|---|
| К | | О | ? |
| Ч | | | ? |
| | | К | ? |
| | Д | Е | ? |

**2. Chia đội và thi xem đội nào đặt được nhiều câu hỏi nhất với những từ trên.**

# УРО́К 5: КАК ДЕЛА́?

**Hãy ngắm tranh và đoán cảm xúc của những nhân vật được hỏi thăm.**

Эй, ребя́та! Как дела́?

Норма́льно.

пчела́

мёд

дóмик

Спаси́бо! О́чень… хо… ро… шó…!

Как дела́?

Как дела́?

плато́к

Спаси́бо. Хорошо́.

пиро́г

Пло́хо! Пло́хо!

Как дела́?

лук

корзи́на



## Tìm chữ cái có trong bức tranh ở trang 26.






## Nghe và đọc theo.

ПА́-ПА ПИ-РО́Г ПО́Н-ЧИК ПЛО́-ХО

ФА́-БРИ-КА ФУТ-БО́Л ФЕ́-Я ФО́-ТО КОН-ФЕ́-ТА ФРУ́К-ТЫ

ХО-РО-ШО́ СА́-ХАР ХЛЕБ У́-ХО О-ХО́Т-НИК АП-ЧХИ́

ХА-ХА-ХА ХО-ХО-ХО ХИ-ХИ-ХИ



## 1. Đoán xem ai có thể phát ra những âm thanh sau:

“Хо… хо… хо…”

“Хи… хи… хи…”

“Хря… хря… хря…”

“Хрю… хрю… хрю…”

“Апчхи́… апчхи́… апчхи́…”




## 2. Vẽ biểu tượng cho những từ và cụm từ sau:



Хорошо́!

Норма́льно!

Пло́хо!

О́чень хорошо́!

О́чень пло́хо!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## Sắm vai nhân vật để hỏi thăm nhau.







## Tìm chữ biến hình.



**П п**

**Ф ф**

**Х х**

*П п*

*Ф ф*

*Х х*

## Tập viết.

*П Ф Х п ф х*

*Как дела?*

## Luyện tập cùng các bạn theo mẫu.

- КАК У ТЕБЯ́ ДЕЛА́?
- СПАСИ́БО. ХОРОШО́.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Как дела́?
– Спаси́бо. Хорошо́.

– Как дела́?
– Спаси́бо. Норма́льно.

– Как дела́?
– Спаси́бо. Пло́хо.

– Как у тебя́ дела́?
– Спаси́бо. Всё хорошо́. А как у тебя́ дела́?
– Спаси́бо. То́же хорошо́.



**1. Chọn mời 5 người bạn là chim, côn trùng hoặc muông thú đến dự một bữa tiệc. Viết tên của họ bằng tiếng Nga ra những tấm bìa nhỏ.**



**2. Vẽ ra tờ bìa lớn tất cả những món ăn và đồ dùng mà em biết bằng tiếng Nga. Ai vẽ được nhiều nhất, người đó chiến thắng.**

**3. Mời bạn bè ăn và uống theo mẫu sau:**

Е́шьте, пожа́луйста, хлеб! 

Пе́йте, пожа́луйста, молоко́! 

**4. Đọc tên các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Nga.**











KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

| | | | |
|---|---|---|---|
| А | а | *А* | *а* |
| Б | б | *Б* | *б* |
| В | в | *В* | *в* |
| Г | г | *Г* | *г* |
| Д | д | *Д* | *д* |
| Е | е | *Е* | *е* |
| Ё | ё | *Ё* | *ё* |
| Ж | ж | *Ж* | *ж* |
| З | з | *З* | *з* |
| И | и | *И* | *и* |
| Й | й | *Й* | *й* |
| К | к | *К* | *к* |
| Л | л | *Л* | *л* |
| М | м | *М* | *м* |
| Н | н | *Н* | *н* |
| О | о | *О* | *о* |
| П | п | *П* | *п* |
| Р | р | *Р* | *р* |
| С | с | *С* | *с* |
| Т | т | *Т* | *т* |
| У | у | *У* | *у* |
| Ф | ф | *Ф* | *ф* |
| Х | х | *Х* | *х* |
| Ц | ц | *Ц* | *ц* |
| Ч | ч | *Ч* | *ч* |
| Ш | ш | *Ш* | *ш* |
| Щ | щ | *Щ* | *щ* |
| | ъ | | *ъ* |
| Ы | ы | *Ы* | *ы* |
| | ь | | *ь* |
| Э | э | *Э* | *э* |
| Ю | ю | *Ю* | *ю* |
| Я | я | *Я* | *я* |

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

# УРО́К 6: ЗОЛОТА́Я О́СЕНЬ

До свида́ния!

**Quan sát bức tranh *Mùa thu vàng* để phát hiện ra những câu chuyện nhỏ ẩn trong đó.**

журáвль

гусь

лист



дуб



берёза



клён

лягу́шка

ёжик

ули́тка

ба́бочка



ряби́на



гриб

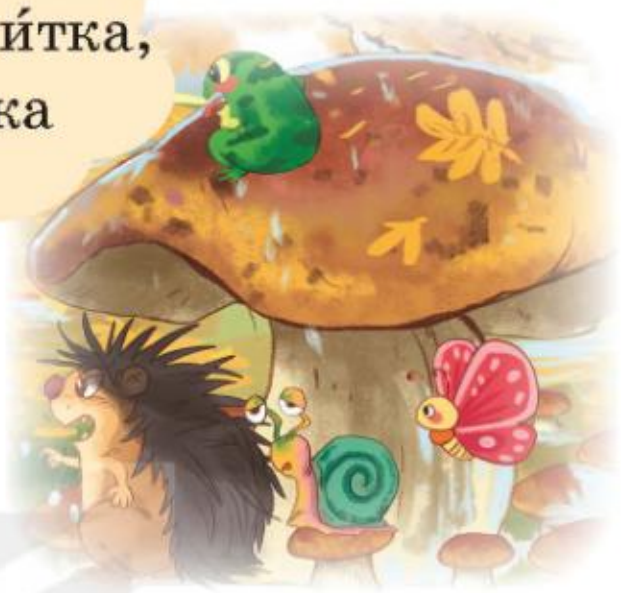
**Chọn một câu chuyện ẩn trong bức tranh ở trang 32, 33 và kể theo cách của mình bằng tiếng Việt.**

гусь – гу́си
жура́вль – журавли́
"До свида́ния!"





гриб
лягу́шка, ули́тка,
ёжик, ба́бочка



**Mời các bạn nghe bài thơ bằng tiếng Nga và đọc bài thơ bằng tiếng Việt.**

## О́СЕНЬ

*(по И. Винокурову)*

Хо́дит о́сень
В на́шем па́рке
Да́рит о́сень
Всем пода́рки...

**Кра́сные** бу́сы –
Рябине́,
**Ры́жие** во́лосы –
Берёзке,
**Жёлтый** зо́нтик –
Грибу́,
**Ора́нжевый** фа́ртук
Ду́бу,

## MÙA THU

*(Phỏng theo I. Vi-nô-ku-rốp)*

**Mùa thu** nhẹ bước
Trong vườn nhà ta
Ai ai cũng được
Mùa thu tặng quà.

Chiếc vòng màu đỏ
Cho thanh lương trà
Bạch dương được tặng
Dịu dàng tóc **hung**
Ô nhỏ màu **vàng**
Quà dành cho nấm,
Tạp dề màu **cam**
Cây sồi được nhận!

Ро́зовое пла́тье –
Клёну,
Да́рит о́сень
Ра́дость всем…

Chiếc đầm **hồng phấn**
Dành cho cây phong,
Tặng cho tất cả
Niềm vui trong lòng...
*(Thuỵ Anh dịch)*

**Tìm những từ sau đây bằng tiếng Nga:**

*mùa thu, thanh lương trà, cây bạch dương, nấm, cây sồi, cây phong*
*màu đỏ, màu vàng, màu hồng, màu hung, màu cam*



**Nghe và đọc theo.**

| ОН | ОНА́ | ОНО́ | ОНИ́ |
|---|---|---|---|
| золото́й | золота́я | золото́е | золоты́е |
| кра́сный | кра́сная | кра́сное | кра́сные |
| жёлтый | жёлтая | жёлтое | жёлтые |
| ры́жий | ры́жая | ры́жее | ры́жие |
| ора́нжевый | ора́нжевая | ора́нжевое | ора́нжевые |
| ро́зовый | ро́зовая | ро́зовое | ро́зовые |

– КАКО́Й ЦВЕТ?
– КРА́СНЫЙ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



**Tham gia trò chơi *Lễ hội Mùa thu vàng.***

Cách chơi:

– Mỗi nhóm lựa chọn thực hiện một trong những công việc sau để trang trí lớp:

Vẽ lá phong

Vẽ lá sồi

Vẽ lá bạch dương

Vẽ chùm quả thanh lương trà

Vẽ cây nấm

– Kể cho các bạn những màu sắc em đã dùng khi vẽ.



**Tưởng tượng bữa tiệc Mùa thu vàng sắp diễn ra. Sắm vai để thực hiện hội thoại giữa chủ nhà và các vị khách.**

**Chia đôi nhóm:** Những chủ nhân của bữa tiệc và khách mời.

**Chủ nhà chuẩn bị tiệc hoa quả.**



Фру́кты: я́блоко, гру́ша, арбу́з, сли́ва,

Молоко́, вода́, сок, чай

Các vị khách chuẩn bị trang phục đẹp đi dự tiệc, thống nhất màu quần áo.

| | | |
|---|---|---|
| кра́сный | ро́зовый | жёлтый |
| ора́нжевый | зелёный | голубо́й |

**Chào hỏi nhau khi đến dự tiệc**

Здра́вствуй! Здра́вствуйте! Приве́т!
До́брый день! До́брый ве́чер!

**Hỏi thăm nhau**

Как дела́?

**Mời bạn bè ăn và uống**

Е́шьте, пожа́луйста, ….!

Пе́йте, пожа́луйста, …..!

**Khách cảm ơn và chủ nhà đáp lại**

– Спаси́бо!
– На здоро́вье!

– Спаси́бо!
– Пожа́луйста!

**Chào tạm biệt nhau**

До свида́ния!
Пока́!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

**Sắp xếp những từ sau vào các ô phân loại danh từ giống đực, giống cái, giống trung:**

птúца, ры́ба, ко́шка, соба́ка, мы́шка

ма́сло, хлеб, молоко́, чай, вода́, сок,

лист, пла́тье, окно́, дом, кни́га, стол, стул, гриб,

пода́рок, парк, у́тро

| ОН | ОНА | ОНО |
|---|---|---|
| гусь | птúца | молоко́ |

**Tập viết.**

Золотая осень

Жёлтый цвет

Красный цвет

Розовый цвет

Оранжевый цвет

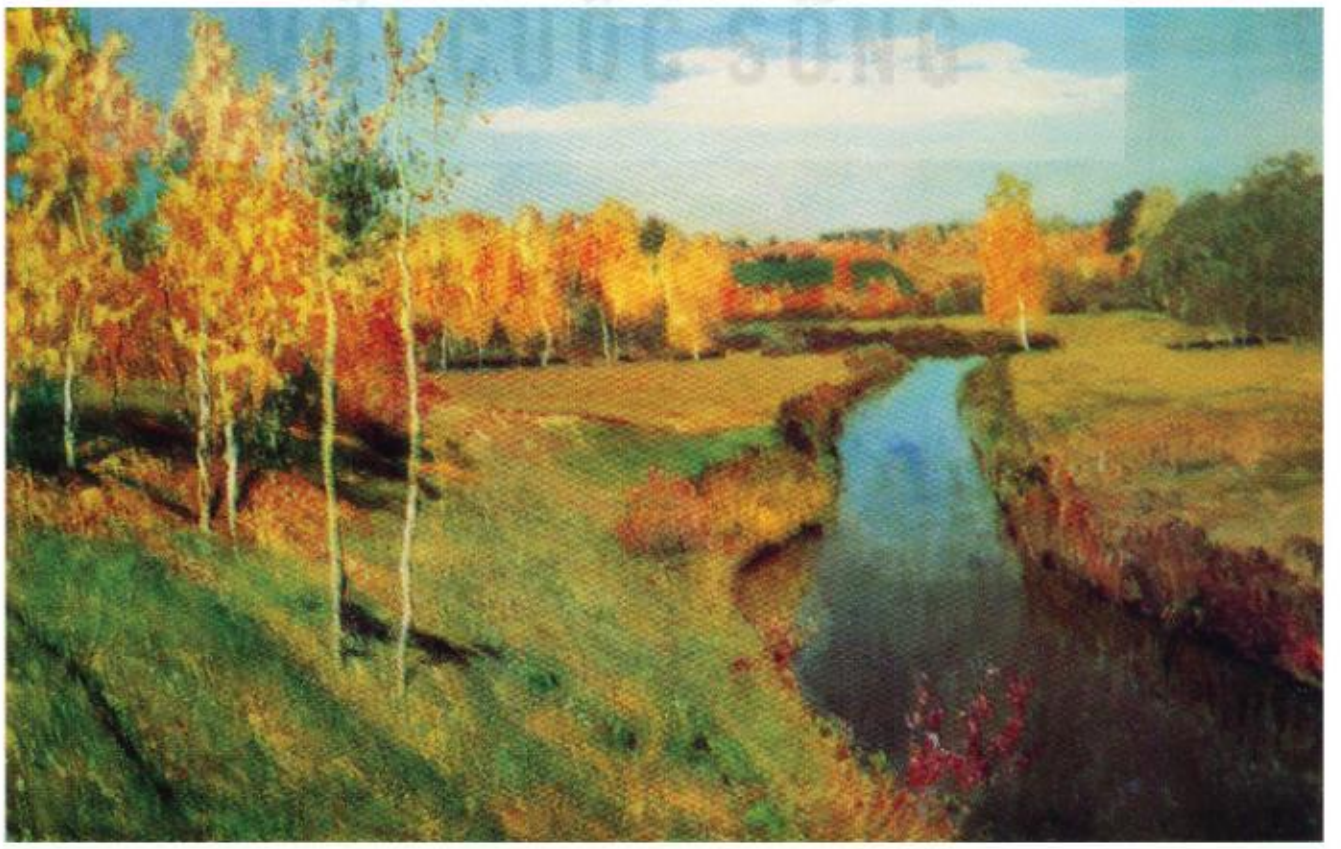
KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

## Luyện tập cách nhận biết giống, số của danh từ.




**1. Kể cho người thân nghe về mùa thu vàng của nước Nga mà em được biết qua bài thơ của I. Vi-nô-ku-rốp.**

**2. Ngắm bức tranh *Mùa thu vàng* của hoạ sĩ I. Lê-vi-tan. Nêu những màu sắc mà hoạ sĩ sử dụng trong tranh.**



*Bức tranh "Mùa thu vàng" của hoạ sĩ I. Lê-vi-tan*

# ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



**1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề đã học. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì giành chiến thắng.**

| | | |
|---|---|---|
| ДО́БРЫЕ СЛОВА́ | ЧТО Э́ТО? | КАК ТЕБЯ́ ЗОВУ́Т? |
| КТО Э́ТО? | КАК ДЕЛА́? | ЗОЛОТА́Я О́СЕНЬ |

**2. Phân loại danh từ đã học theo giống đực, giống cái và giống trung.**

| | |
|---|---|
| **ОН** | |
| **ОНА́** | |
| **ОНО́** | |

ма́ма
сын
молоко́
стака́н
я́блоко
...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

# TỰ ĐÁNH GIÁ

**Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/ nhiệm vụ sau:**


Hoàn thành tốt


Hoàn thành

Chưa hoàn thành

| STT | Nội dung |
|---|---|
| 1 | Nhận biết được các chữ cái tiếng Nga. |
| 2 | Biết cách nói chào hỏi, làm quen và hỏi thăm. |
| 3 | Biết cách nói đồng tình hoặc phản đối. |
| 4 | Đặt được câu hỏi với từ để hỏi ***Кто?***; ***Что?***; ***Где?***. |
| 5 | Gọi tên được các màu sắc cơ bản. |
| 6 | Phân loại được danh từ theo giống đực, giống cái, giống trung. |

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

# Те́ма 2. Я, ТЫ, ОН, ОНА́ – МЫ ДРУЗЬЯ́!

Нет дру́га – ищи́, а нашёл – береги́!

## УРО́К 7: МОЙ ИГРУ́ШКИ – МОЙ ДРУЗЬЯ́

**Hãy tìm cho mình một đồ vật thân thiết như người bạn trong cửa hàng đồ chơi.**

самолёт

ша́рик

колесо́

Ми́шка

ро́бот

матрёшка

ку́кла

солда́тик

по́езд

кора́блик

слон

маши́на

Чебура́шка

жира́ф

лев

мя́чик

## Đoán xem ai nói những câu dưới đây:

– Приве́т! Я – Ма́ша. А кто ты?

– Здра́вствуй, Ма́ша! Меня́ зову́т Ми́шка. Я – твой друг!

– Как хорошо́! Ты – мой друг!



## Nghe và đọc theo.

самолёт, ша́рик, колесо́, Ми́шка,
ро́бот, солда́тик, кора́блик,
по́езд, маши́на, мя́чик, лев, жира́ф, Чебура́шка,
слон, матрёшка, ку́кла

## Lựa chọn một món đồ chơi có trong bức tranh ở trang 42. Chia sẻ theo nhóm về người bạn mới của mình theo mẫu:

| | | |
|---|---|---|
| Э́то | мой | самолёт, ша́рик, ро́бот, солда́тик, кора́блик, по́езд, мя́чик, лев, жира́ф, слон |
| | моя́ | маши́на, матрёшка, ку́кла |
| | моё | колесо́ |

## Nghe câu hỏi và trả lời khi nhận ra người bạn của mình.




мя́чик ку́кла колесо́

## Điền chữ cái còn thiếu trong các từ sau đây:

| | | |
|---|---|---|
| самол_т | кора́б_ик | _ира́ф |
| _а́рик | по́е_д | Чебу_а́шка |
| кол_со́ | ма_и́на | сло_ |
| ро́_от | м_чик | матр_шка |
| сол_а́тик | ле_ | ку́_ла |

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## Tập viết.

*мячик*

*кукла*

*шарик*

*машина*

*слон*

*жираф*

## Nghe giới thiệu về các ngữ điệu 1, 2, 3.

### Ngữ điệu 1 – ИК 1

– Dùng trong câu kể, trần thuật.

– Hạ giọng ở từ chứa đựng thông tin quan trọng.



Э́то ко́шка.



Э́то моя́ ко́шка.

### Ngữ điệu 2 – ИК 2

– Dùng trong câu hỏi có từ để hỏi.

– Nhấn mạnh ở từ để hỏi rồi hạ giọng.



Что э́то?



Кто э́то?



Чья э́то ко́шка?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

**Ngữ điệu 3 – ИК 3**

– Dùng trong câu hỏi không có từ để hỏi.

– Lên giọng ở từ chứa thông tin cần hỏi rồi hạ giọng.



Э́то ко́шка?



Э́то твоя́ ко́шка?

– Что э́то? – Где стака́н?

– Кто э́то? – Чей э́то самолёт?

– Э́то кукла? – Э́то твоя́ ку́кла?

– Да, э́то кукла. – Да, э́то моя́ ку́кла.



**Sắm vai để hội thoại.**

– Ты Мишка?

– Нет, я не Мишка.

– Тогда́ ты собака?



– Нет, я не собака.

– Ну тогда́ ты кто?

– Я – Чебурашка.

– Ты – игрушка?

– Да, я игрушка.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## 1. Chơi trò chơi *Hỏi đáp liên hoàn* với ngữ điệu phù hợp.




ша́рик
колесо́
ро́бот
солда́тик
кора́блик
ку́кла
кни́га

## 2. Vẽ người bạn đồ chơi mà em đã chọn.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

# УРО́К 8: ОДЕ́ЖДА – ДРУЗЬЯ́ ИЗ ШКА́ФА

Hãy giúp Vô-va tìm những người bạn quần áo của mình.

Приве́т, мои́ друзья́!

фа́ртук

пла́тье

шарф

носки́

руба́шка

Где мои́ брю́ки?

футбо́лка

Я здесь!

брю́ки

**Quan sát bức tranh ở trang 48 và tìm những từ mới chỉ trang phục. Hãy viết lại vào các cột:**

| ОН | ОНА́ | ОНО́ | ОНИ́ |
|---|---|---|---|
| фа́ртук | руба́шка | пла́тье | брю́ки |
| ? | ? | ? | ? |

**Nghe và đọc theo.**

одéжда моя́ одéжда

пла́тье моё пла́тье

фа́ртук мой фа́ртук

руба́шка моя́ руба́шка

футбо́лка моя́ футбо́лка

носки́ мои́ носки́

шарф мой шарф

брю́ки мои́ брю́ки

**Phối hợp những món đồ sau để các người mẫu trình diễn thời trang:**



пла́тье



руба́шка



футбо́лка



фа́ртук



брю́ки



шо́рты



ку́ртка



джи́нсы

**Hãy nói với người mẫu:**

Вот ва́ша оде́жда: … и …!

Вот ва́ша оде́жда: …, … и …!

Вот ва́ша оде́жда: футбо́лка и шо́рты!

моя́ оде́жда

твоя́ оде́жда

на́ша оде́жда

ва́ша оде́жда



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

**Sắm vai để đọc đoạn hội thoại đúng theo ngữ điệu cần thiết.**

– Где2 мои́ брю́ки?

– Вот они1.

– А4 рубашка?

– Вот она1.

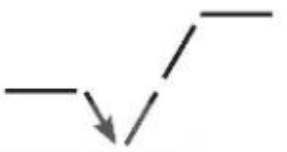
– А4 шарф?

– Вот он1. Твоя́ оде́жда там и тут, не на ме́сте.

**Ngữ điệu 4 – ИК 4**

– Dùng trong câu hỏi không đầy đủ, được bắt đầu bằng "A...".

– Hạ giọng ở thông tin muốn hỏi và lên giọng cao hơn sau đó.



А руба́шка?

– Э́то1 моя́ одежда: руба́шка, пла́тье1, фа́ртук и носки.

– А4 брюки?

– Вот они1.

– А4 шорты?

– Вот они1.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

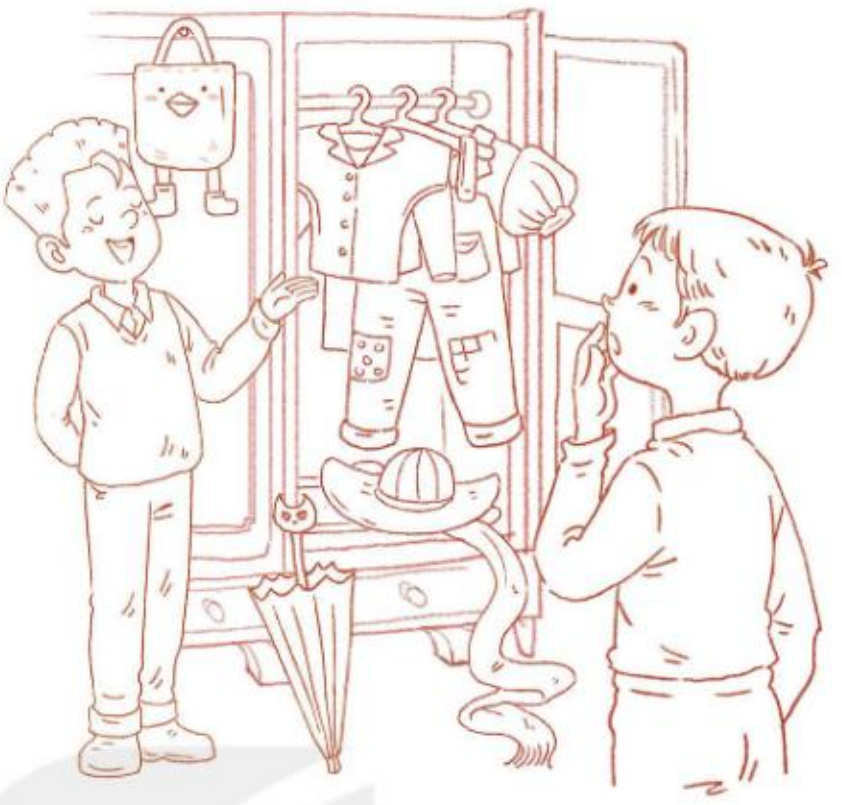
1 – Э́то моя́ одежда.

2 – Что э́то?

1 – Э́то джинсы.

3 – Э́то джинсы?

1 – Да, джинсы.



**Làm quen với từ mới về quần áo, trang phục.**

*Gợi ý:* Chia nhóm để vẽ minh hoạ cho những từ mới nhóm mình nhận được.

рубáшка
футбóлка
кýртка

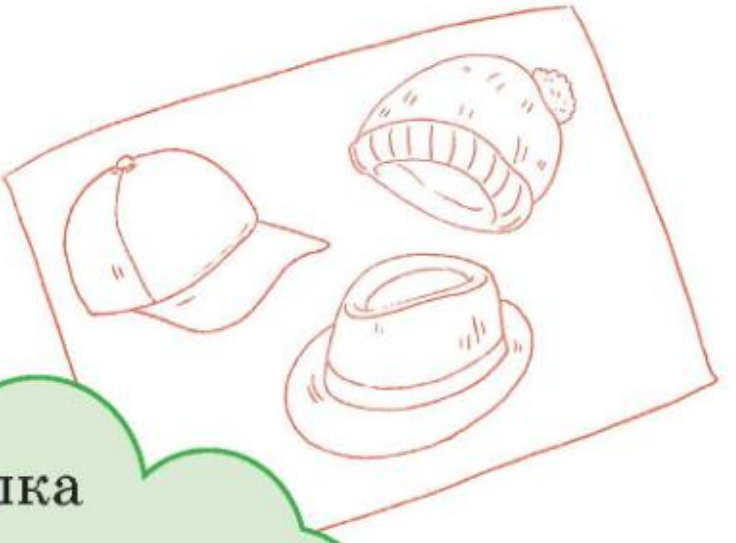
шарф
платóк
гáлстук
фáртук
носки́

плáтье
юбка
брю́ки
джи́нсы
шóрты

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



боти́нки
кроссо́вки
сапоги́



ша́пка
шля́па
ке́пка

**Tập viết.**

*Мои друзья*

*Ау! Ау! Ау!*
*Где моя рубашка?*
*Где моя футболка?*
*Где мои носки?*
*Где мои брюки?*
*Где моя одежда?*
*Где мои друзья?*

*Ах, они же в шкафу!*
*Шкаф открою – найду!*

## Luyện tập theo nhóm cách hỏi “Của ai?” cùng những từ mới vừa được học theo mẫu:







KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



**1. Đọc bài thơ và nhún nhảy theo nhịp.**

Ау! Ау! Ау!

Где моя́ руба́шка? – В шкафу́!

Где моя́ футбо́лка? – В шкафу́!

Где мои́ носки́? – В шкафу́!

Где мои́ брю́ки? – В шкафу́!

Где моя́ оде́жда? – В шкафу́!

Где мои́ друзья́? – В шкафу́!

**2. Soạn lại tủ để gặp những người bạn quần áo của mình. Em có những người bạn nào, màu gì? Viết lại bằng tiếng Nga theo mẫu:**

У меня́ есть …

У меня́ есть жёлтая футбо́лка, кори́чневые брю́ки и цветно́й сви́тер.

| | |
|---|---|
| жёлтый | зелёный |
| кра́сный | кори́чневый |
| ро́зовый | бе́лый |
| голубо́й | чёрный |
| си́ний | цветно́й |

**3. Tự phối hợp quần áo cũ của mình theo cách thật độc đáo và giới thiệu với người thân theo mẫu:**

У меня́ есть …, … и … .

# УРО́К 9: ДАВА́ЙТЕ ЖИТЬ ДРУ́ЖНО!

**Trong ngôi nhà tình bạn, mỗi người bạn đang làm một việc. Đó là những việc gì?**

сова́ Са́ша

пти́ца

мы́шка

Да, мы дру́жно живём!

медве́дь Ми́ша

Ве́село тут у вас!

**Tìm trong tranh ở trang 56 các nhân vật có những hành động sau:**

– чита́ет *(đọc)*

– игра́ет му́зыку *(chơi nhạc)*

– ку́шают *(ăn)*

– бе́гает *(chạy)*

– слу́шает му́зыку *(nghe nhạc)*

– отдыха́ет *(nghỉ ngơi)*

**Nghe và đọc theo.**

сова́, мы́шка, пти́ца, медве́дь, пиро́г, сыр

**чита́ть** – чита́ет  бе́гать – бе́гает  жить – **живём**

**слу́шать** – слу́шает  игра́ть – игра́ет  **ку́шать** – **ку́шают**

**Sắm vai nhân vật trong bức tranh và làm động tác thể hiện hành động để các bạn đoán tên nhân vật.**



## Sắm vai để hội thoại với ngữ điệu phù hợp.

– До́брый день! Я – Колобо́к. Я живу́ в дере́вне.

– Приве́т! А мы тут в лесу́ живём.

– И ве́село тут у вас!

– Да! Мы дру́жно живём!

– Что вы де́лаете?

– Мы игра́ем и слу́шаем му́зыку, ку́шаем сыр, чита́ем и отдыха́ем.

## Làm quen với cách chia các động từ có đuôi là *-ать*.

**ДЕ́ЛАТЬ**

я де́лаю

ты де́лаешь

он/она́ де́лает

мы де́лаем

вы де́лаете

они́ де́лают

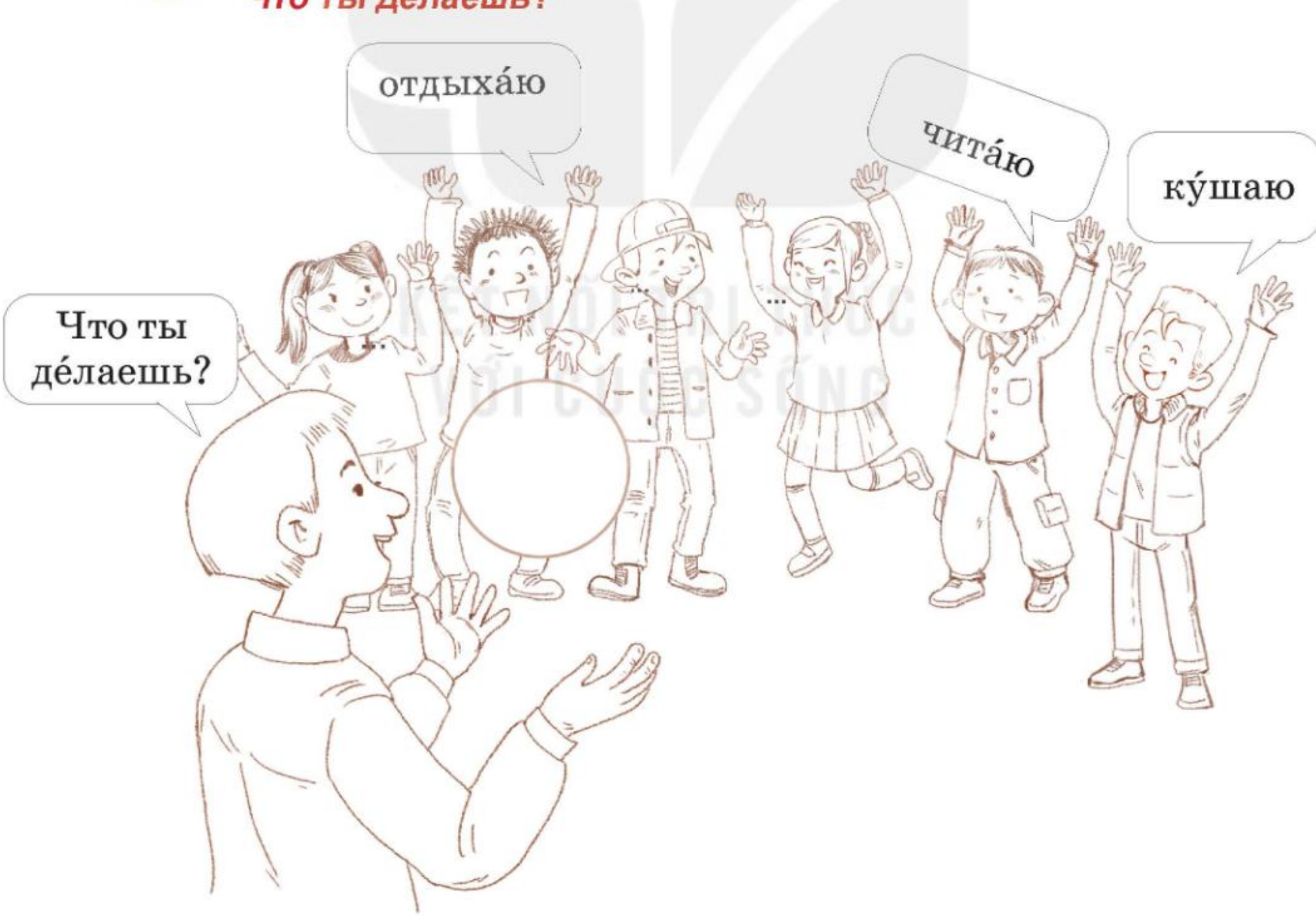
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## Tập viết.

Я, ты, он, она…
Мы, вы, они – друзья!
Дружно мы в домике живём,
Весело мы в лесу играем…

## Chơi trò chơi tung bóng để trả lời câu hỏi:

***Что ты де́лаешь?***



# УРО́К 10: ДРУ́ЖБА



**Hãy đoán xem, con gấu đã nói thầm điều gì với người bạn bị bỏ rơi.**

Друзья́ познаю́тся в беде́.

Не име́й сто рубле́й, а име́й сто друзе́й.

**Tìm hai câu tục ngữ trong bức tranh ở trang 60:**

– Trong hoạn nạn mới biết lòng bạn bè.

– Đừng ham 100 rúp, hãy mong có 100 người bạn.

**Kể câu chuyện *Hai người bạn* của nhà văn Lép Tôn-xtôi theo nhóm bằng tiếng Việt.**



**Nghe và đọc theo.**

друг – мой друг

подру́га – моя́ подру́га

друзья́ – мои́ друзья́

Э́то мой друг. Его́ зову́т Во́ва.

Э́то моя́ подру́га. Её зову́т Ма́ша.

Э́то мои́ друзья́. Их зову́т Ма́ша и Во́ва.



**Sắm vai để hội thoại.**



– Э́то мой друг.



– Как его́ зову́т?



– Его́ зову́т Во́ва.



– Что он лю́бит де́лать?



– Он лю́бит чита́ть.



– Э́то моя́ подру́га.



– Как её зову́т?



– Её зову́т Ма́ша.



– Что она́ лю́бит де́лать?



– Она́ лю́бит петь и танцева́ть.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## 1. Làm quen với cách gọi tên những người bạn của mình.

| | |
|---|---|
| **Он** | Его́ зову́т… |
| **Она́** | Её зову́т… |
| **Они́** | Их зову́т… |







## 2. Làm quen với cách nói về việc làm mà mình yêu thích.

– Я люблю́ танцева́ть.

– Ты лю́бишь петь.

– Он лю́бит пла́вать.

– Она́ лю́бит рисова́ть.

– Мы лю́бим слу́шать му́зыку.

– Вы лю́бите чита́ть.

– Они́ лю́бят смотре́ть фи́льмы.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## Tập viết.

*Я люблю...*

*Я люблю петь.*
*Он любит читать.*
*Она любит слушать музыку.*

## Từng người bắt bóng và chia sẻ việc làm mình yêu thích theo mẫu:




## Vẽ chân dung và kể về người bạn thân của mình bằng tiếng Nga.

Э́то мой друг.

Его́ зову́т ●.

Он лю́бит ■.

Э́то моя́ подру́га.

Её зову́т ●.

Она́ лю́бит ■.

# УРО́К 11: КОГДА́ МОЙ ДРУЗЬЯ́ СО МНОЙ

**Quan sát tranh và đoán ý nghĩa của câu chuyện trong tranh.**

оди́н

без друзе́й

чуть-чу́ть

мно́го

с друзья́ми

медве́дь



**Nghe bài hát về tình bạn và chỉ tay vào những từ em nghe được.**

## КОГДА́ МОЙ ДРУЗЬЯ́ СО МНОЙ

*Слова́: Михаи́л Та́нич*

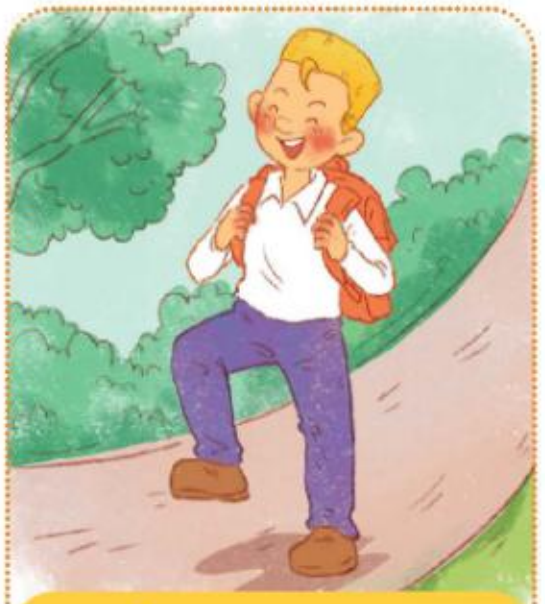
*Му́зыка: Влади́мир Шаи́нский*

Е́сли с дру́гом вы́шел в путь,
Е́сли с дру́гом вы́шел в путь,
Весели́й доро́га.
Без друзе́й меня́ чуть-чу́ть,
Без друзе́й меня́ чуть-чу́ть,
А с друзья́ми – мно́го!

*Припе́в:*
Что мне снег, что мне зной,
Что мне до́ждик проливно́й,
Когда́ мои́ друзья́ со мной!

На медве́дя я, друзья́,
На медве́дя я, друзья́,
Вы́йду без испу́га,
Е́сли с дру́гом бу́ду я,
Е́сли с дру́гом бу́ду я,
А медве́дь – без дру́га!

## Đoán ý nghĩa của những từ hoặc cụm từ có trong bài hát.



вы́шел в путь



весели́й доро́га



без друзе́й
меня́ чуть-чу́ть



с друзья́ми -
мно́го



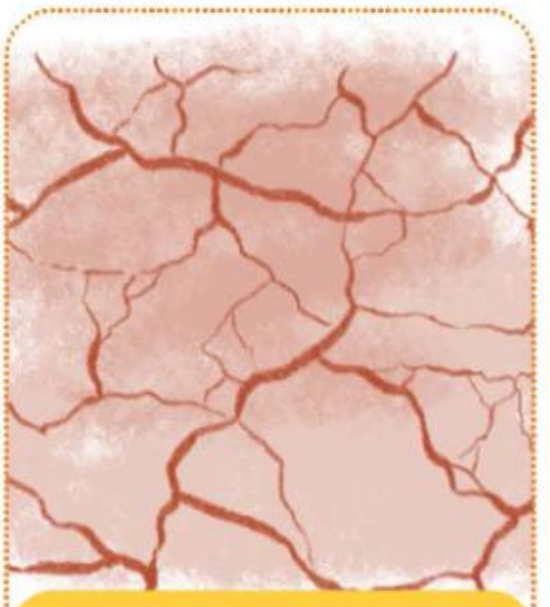
ма́ло



мно́го



снег



зной



до́ждик

## Ôn lại những động từ em đã biết.





| | |
|---|---|
| Những việc em làm một mình. | чита́ть |
| | слу́шать му́зыку |
| | рисова́ть |
| | … |

| | |
|---|---|
| Những việc em có thể làm cùng bạn bè – sẽ vui hơn! | танцева́ть |
| | петь |
| | смотре́ть фи́льмы |
| | … |

## Sắm vai để hội thoại.

– До́брый день, Анто́н!

– Приве́т, Ма́ша! Что ты де́лаешь?

– Я слу́шаю му́зыку.

– А Во́ва?

– Он чита́ет кни́гу.

– Во́ва чита́ет кни́гу? Вот э́то да!

Он лишь лю́бит смотре́ть телеви́зор.

– Да, мой брат сейча́с чита́ет кни́гу!

Я люблю́ чита́ть кни́ги и смотре́ть фи́льмы!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## Làm quen với những cụm từ mới.

– чита́ть кни́гу 

– слу́шать му́зыку 

– смотре́ть телеви́зор

– ку́шать моро́женое 

– пить молоко́ 

– пить чай 

– петь пе́сню 

– де́лать уро́ки 

а → у

я → ю

## Tập viết.

*Без друзей меня чуть-чуть,*
*А с друзьями – много!*

*Что мне снег, что мне зной,*
*Что мне дождик проливной,*
*Когда мои друзья со мной!*

## Sắm vai và hội thoại theo mẫu.

ку́шать моро́женое

ку́шать суп

слу́шать му́зыку

слу́шать пе́сню

чита́ть газе́ту

чита́ть журна́л

– Что ты де́лаешь?

– Я чита́ю.

– Что ты чита́ешь?

– Кни́гу.

## 1. Nghe lại và hát theo bài hát *Khi bạn bè ở bên tôi.*

## 2. Chơi trò chơi kết bạn trên nền bài hát.

*Luật chơi:* Hai hàng đứng chụm tay nhau ở trên cao. Khi nhạc bật lên, người chơi chạy vào giữa hai hàng. Khi nhạc dừng lại, người chơi nắm tay người đứng trong hàng để kết bạn. Bạn còn lại trở thành người chơi mới.



# ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



**1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì giành chiến thắng.**

МОЙ ИГРУ́ШКИ

ДРУЗЬЯ́

ОДЕ́ЖДА

ЧТО ТЫ ЛЮ́БИШЬ ДЕ́ЛАТЬ?

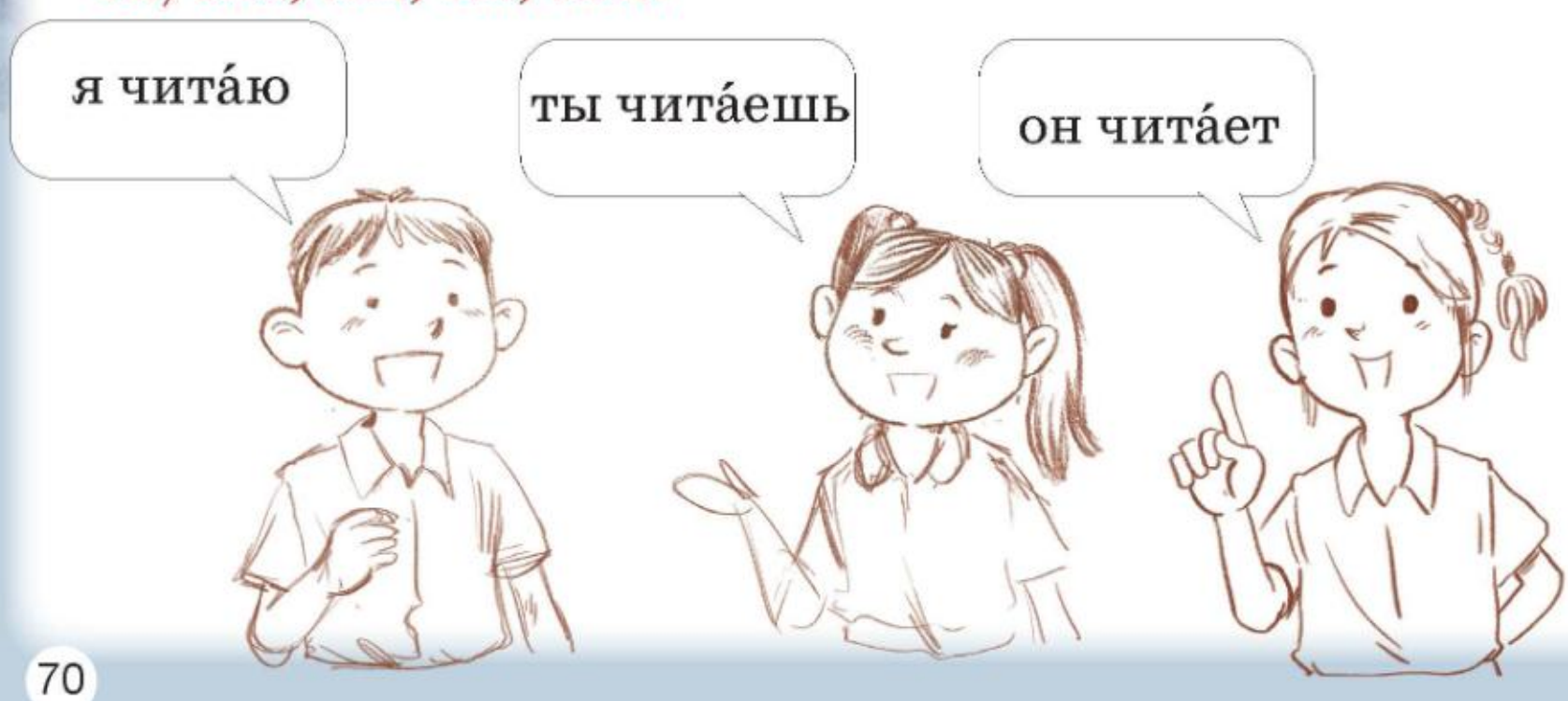
**2. Lần lượt đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp đã học.**

Hỏi và trả lời về sở hữu:
*Чей? Чья? Чьё? Чьи?*

Kể tên, sở thích của mình và những người bạn:
*Меня́ зову́т… Я люблю́…*
*Э́то мой друг. Его́ зову́т…*
*Он лю́бит…*

Sử dụng tính từ chỉ màu sắc và giới thiệu trang phục của mình theo cấu trúc: *У меня́ есть…*

**3. Luân phiên chia động từ đã học theo các ngôi: *я, ты, он/она́, мы, вы, они́.***



# TỰ ĐÁNH GIÁ

**Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau:**


Hoàn thành tốt


Hoàn thành

Chưa hoàn thành

| STT | Nội dung |
|---|---|
| 1 | Hỏi và trả lời về sở hữu (câu hỏi *Чей? Чья? Чьё? Чьи?* ). |
| 2 | Thực hành được ngữ điệu 1, 2, 3, 4. |
| 4 | Nhớ được một số tính từ chỉ màu sắc bằng tiếng Nga. |
| 5 | Chia được một số động từ có đuôi là *-ать*. |
| 6 | Chia sẻ được về sở thích bằng cách dùng động từ ***люби́ть***. |

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

# Тéма 3. МОЯ́ СЕМЬЯ́

Семья́ – семь Я

## УРО́К 12: ЭТО МОЯ́ СЕМЬЯ́

**Lắng nghe câu chuyện của Ca-la-bốc và phát hiện điều đặc biệt trong gia đình của bạn ấy.**






Э́то на́ша семья́. У нас больша́я семья́: шесть челове́к и оди́н… пиро́г! Вот фотогра́фия! Э́то ба́бушка и де́душка.

Э́то па́па и ма́ма. Э́то брат Во́ва и сестра́ Ма́ша. А э́то я – Колобо́к.

А кака́я ва́ша семья́? Больша́я и́ли ма́ленькая?

## Hãy ngắm tranh và đoán xem ai nói câu này:

– Э́то мой брат. Ему́ де́сять лет.

– Э́то моя́ сестра́. Ей во́семь лет.

– Э́то моя́ вну́чка и мой внук. А э́то мой муж.

– Э́то моя́ жена́. Она́ хоро́шая ма́ма и ба́бушка.

– Э́то не моя́ ба́бушка. Э́то не мой де́душка. Э́то не моя́ ма́ма. Э́то не мой па́па. Э́то не мой брат. Э́то не моя́ сестра́… Но всё-таки, **э́то моя́ семья́!**

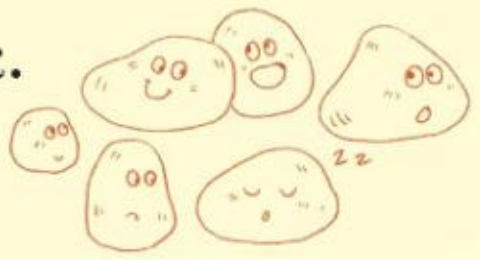
## Nghe và đọc theo.

де́душка ба́бушка вну́чка внук жена́ муж

брат сестра́ тётя дя́дя

больша́я семья́ ма́ленькая семья́

У меня́ больша́я семья́:
6 челове́к.



У меня́ ма́ленькая семья́:
3 челове́ка.





**1. Nghe thầy cô giáo hô con số bằng tiếng Nga và giơ ngón tay theo số đếm.**




**2. Đứng thành nhóm 3 người, nghe tiếng hô để co chân sao cho số chân đứng trên mặt đất đúng con số cần thiết.**









**Sắm vai để hội thoại theo mẫu và nhận xét cách dùng số đếm trong tiếng Nga.**

– У тебя́ больша́я семья́?

– Да, у меня́ больша́я семья́: Пять челове́к – ба́бушка, па́па, ма́ма, брат и я.

– У меня́ то́же больша́я семья́. Во́семь челове́к!

– Ух ты!

– Да да, во́семь челове́к: ба́бушка, де́душка, тётя, дя́дя, ма́ма, па́па, сестра́ и я.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– Да! Кака́я у вас больша́я семья́! А у меня́ ма́ленькая семья́: два челове́ка – ма́ма и я.

– Ничего́… Два челове́ка, три челове́ка, четы́ре челове́ка и́ли… пять, шесть, семь, во́семь, де́вять, де́сять челове́к – э́то всё-таки **на́ша семья́**!






**Làm quen với các số đếm từ 1 đến 10 và cách nói về tuổi.**

| |
|---|
| 1 – оди́н |
| 2 – два |
| 3 – три |
| 4 – четы́ре |
| 5 – пять |
| 6 – шесть |
| 7 – семь |
| 8 – во́семь |
| 9 – де́вять |
| 10 – де́сять |

1 челове́к
1 год

2, 3, 4 челове́ка
2, 3, 4 го́да

5, 6, 7, 8, 9, 10 челове́к
5, 6, 7, 8, 9, 10 лет

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

СКО́ЛЬКО + ● + ЛЕТ ?

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| я | ты | он | она́ | мы | вы | они́ |
| мне | тебе́ | ему́ | ей | нам | вам | им |

– Ско́лько тебе́ лет?

– Мне 8 лет.



**Tập viết.**

*Один, два, три, четыре, пять!*
*Любили пальчики считать:*
*Крепкие, дружные... И все!*
*Все пальчики чистые!*



**1. Luyện tập theo nhóм cách hỏi về các thành viên trong gia đình với mẫu sau:**

– У тебя́ больша́я семья́?

– Да, у меня́ больша́я семья́: пять челове́к – ба́бушка, па́па, ма́ма, брат и я.

– У тебя́ больша́я семья́?

– Нет, у меня́ ма́ленькая семья́: три челове́ка – па́па, ма́ма и я.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

У тебя́…?
У меня́…?
У вас…?
У нас…?

**2. Luyện cách nói về tuổi, lựa chọn cách dùng từ *год, года, лет* cho đúng.**




**1. Mỗi nhóm xếp thành hàng dọc và thực hiện điểm danh đếm số bằng tiếng Nga từ 1 đến hết.**




**2. Chọn một tấm ảnh gia đình mà em thích nhất để mang đến giới thiệu với các bạn theo mẫu:**



Это …
Её/Его́ зову́т …
Ей/Ему́ … год/го́да/лет.

# УРО́К 13: КТО МОЯ́ БА́БУШКА?

**Quan sát tranh và nghe cuộc trò chuyện của Vô-va và Ma-sa. Hãy đoán nghĩa những từ in đậm.**

– Во́ва, кто на́ша ба́бушка?

– По́вар. Она́ о́чень хорошо́ **гото́вит**.

– А я ду́маю, что ба́бушка – врач. Она́ же **ле́чит** нас! Вот её чай, мёд…

– Да… Но… нет: ба́бушка – учи́тельница. Она́ всё зна́ет! Она́ чита́ет нам кни́ги.

– Ага́… Тогда́… кто она́?

– Она́… она́ про́сто на́ша ба́бушка!!!

**Lắng nghe Ma-sa và Vô-va kể chuyện để đoán từ nói về nghề nghiệp dựa theo hình ảnh trong bức tranh ở trang 78.**



– Э́то мой па́па. Он строи́тель.



– Э́то моя́ ма́ма. Она́ врач.

– Э́то наш де́душка. Он учи́тель.



– Э́то на́ша тётя. Она́ води́тель.

– Э́то наш дя́дя. Он по́вар.

– А мы – Во́ва и Ма́ша – шко́льник и шко́льница.

**Nghe và đọc theo.**

врач по́вар

строи́тель певе́ц певи́ца

учи́тель учи́тельница

шко́льник шко́льница

води́тель

**1. Đoán nghĩa của động từ dựa vào nghĩa của danh từ chỉ nghề nghiệp.**

стро́ить води́ть петь учи́ть

– Строи́тель стро́ит.

– Води́тель во́дит.

– Певе́ц поёт.

– Учи́тель у́чит.




**2. Làm động tác mô phỏng để các bạn đoán nghề nghiệp của người thân em.**



**Tìm nơi làm việc cho những người làm nghề sau:**

| | | |
|---|---|---|
| по́вар | учи́тель | води́тель |
| врач | певе́ц | строи́тель |



шко́ла




рестора́н



у́лица



больни́ца



теа́тр



стро́йка

**1. Hãy ghi nhớ cách hỏi đáp về nghề nghiệp của một người trong gia đình.**

| | |
|---|---|
| КТО ТВОЙ ПА́ПА? | ОН СТРОЙ́ТЕЛЬ. |
| твой | Он… |
| ваш | Она́… |
| твоя́ | Они́… |
| ва́ша | |
| твои́ | |
| ва́ши | |

**2. Hãy ghi nhớ cách chia động từ *рабо́тать* qua đoạn hội thoại vui sau:**

– Ма́ша, я не рабо́таю, ты не рабо́таешь! А мы всё же ку́шаем! А говоря́т: «Кто не рабо́тает, тот не ест» – *то есть* не ку́шает!

Động từ dùng chung cho tất cả các nghề: **РАБО́ТАТЬ.**



– Нет, Во́ва! Мы рабо́таем! Учёба – на́ша рабо́та.

– А ребёнок пла́чет - он рабо́тает?

– Да, он рабо́тает! Э́то его́ рабо́та!

– Тогда́ все рабо́тают!

КТО НЕ РАБО́ТАЕТ, ТОТ НЕ ЕСТ.
*Tay làm hàm nhai,*
*tay quai miệng trễ.*



## Tập viết.

*Наша бабушка*
*Не врач, не повар,*
*Но лечит и готовит,*
*И работает дома…*



## Kết thúc câu bằng những từ chỉ nghề nghiệp.

– Э́то больни́ца. Мой па́па рабо́тает там. Он…

– Э́то шко́ла. Мой дя́дя рабо́тает там. Он…

– Э́то рестора́н. Мой тётя рабо́тает тут. Она́…

– Э́то стро́йка. Мой брат рабо́тает там. Он…



**Tưởng tượng nghề nghiệp của mình trong tương lai và thiết kế cho mình một tấm danh thiếp. Em có thể viết bằng tiếng Việt.**



# УРО́К 14: ЧТО ТЫ ЛЮ́БИШЬ? ЧТО ТЫ ЕШЬ?

**Quan sát tranh và đoán xem Ca-la-bốc đang chuẩn bị làm gì.**

пиро́г

чёрный чай

шокола́д

ма́сло

чёрный хлеб

сала́т

зелёные я́блоки

бана́ны

апельси́ны

варе́нье

клубни́ки

борщ = кра́сный суп

помидо́ры

Я люблю́ мы́шку!

Ба́бушка лю́бит кра́сный цвет. Она́ ест борщ и помидо́р.
Ма́ша лю́бит зелёный цвет.
Во́ва лю́бит чёрный цвет.
А де́душка… де́душка лю́бит жёлтый цвет… О нет!





**Đoán xem Ma-sa, Vô-va và ông sẽ ăn những món gì hoặc hoa quả gì.**



**Nghe và đọc theo.**

борщ  сала́т  чёрный хлеб

ма́сло  чёрный чай

шокола́д  варе́нье  помидо́ры

огуре́ц  я́блоки  апельси́ны  бана́ны

клубни́ки



**Khám phá thêm những từ ngữ chỉ thực phẩm.**



морко́вь



мя́со



пече́нье




сок



сли́ва



яйцо́



конфе́та



вода́



моро́женое



карто́шка



ры́ба



капу́ста



лук



арбу́з



торт

## РУССКИЕ ПРОДУКТЫ



магази́н «Проду́кты»



продаве́ц



**Sắm vai để hội thoại với ngữ điệu cần thiết.**

– Здравствуйте!

– Добрый день! Ребя́та, что вам ну́жно?

– Дайте, пожа́луйста, мя́со, карто́шку, морко́вь и лук.

Мы гото́вим суп.

На́ша ма́ма лю́бит суп.

– А папа?

– Па́па тоже лю́бит суп.

– Хорошо. Каки́е вы хоро́шие де́ти!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



**Làm quen với cách nói về sở thích ăn uống của mình và người thân.**

– Что лю́бит твоя́ ма́ма?

– Она́ лю́бит бана́ны, клубни́ки и молоко́. Она́ ест бана́н и клубни́ку. Она́ пьёт молоко́.

| есть | пить |
|---|---|
| я ем | я пью |
| ты ешь | ты пьёшь |
| он/она́ ест | он/она́ пьёт |
| мы еди́м | мы пьём |
| вы еди́те | вы пьёте |
| они́ едя́т | они́ пьют |



**Nghe và đọc theo.**



Моя́ ба́бушка ест клубни́ку.

Мой де́душка ест бана́н.

Мой брат ест сли́ву.

А я ем я́блоко.



Моя́ ма́ма ест карто́шку.

Мой па́па ест капу́сту.

Моя́ сестра́ ест ры́бу.

А я ем мя́со.



Де́ти пьют молоко́, сок и во́ду.

А мы пьём чай.



**Tập viết.**

*Муха ест варенье,*
*Масло и печенье.*
*Потом пьёт молоко,*
*Жужжит: «Как хорошо!»*



**Luyện tập theo cặp đôi cách nói về sở thích ăn uống của mình và người thân.**

– Я люблю́…

– Я ем…

– Я пью…

– Моя́ ма́ма лю́бит…

– Она́ ест…

– Она́ пьёт…

**1. Nói về sở thích ăn uống của các con vật mà em biết theo mẫu:**

Мы́шка ест сыр.

– Медве́дь ест…

– За́йчик ест…

– Ко́шка ест…

мёд морко́вь

капу́ста ры́ба

мя́со сыр



**2. Vẽ một bức tranh về bàn ăn/mâm cơm của gia đình em để giới thiệu với người bạn Nga.**

*Gợi ý:* Tra từ điển hoặc hỏi thầy cô giáo để biết tên một số đồ ăn, thức uống có trên bàn.

# УРО́К 15: С НО́ВЫМ ГО́ДОМ!

Theo dõi ngày hội đón năm mới của các bạn nhỏ và gọi tên những vị khách.

Но́вый год

звезда́

кра́сный нос

С Но́вым го́дом!

Дед Моро́з

ёлка

ёлочка

Снегу́рочка

длинные у́ши

Дед Моро́з – кра́сный нос!
Снегу́рочка!
С Но́вым го́дом!

пода́рок

большо́й хвост

большие́ зу́бы

большо́й нос

снег



длúнные у́ши

крáсный нос

большóй хвост

длúнные вóлосы

большúе зу́бы



**Quan sát tranh ở trang 90 và đoán xem những từ, cụm từ sau nói về nhân vật nào trong tranh.**



**Lắng nghe bài hát về cây thông non trong rừng và hát theo.**

## В ЛЕСУ́ РОДИ́ЛАСЬ ЁЛОЧКА

*Слова́: Р. Кудашева*
*Му́зыка: Л. Бекман*

В лесу́ роди́лась ёлочка,

В лесу́ она́ росла́,
Зимо́й и ле́том стро́йная,

Зелёная была́.

## CÂY THÔNG NON

*Lời: R. Ku-đa-se-va*
*Nhạc: L. Bếch-man*

Trong khu rừng
một cây thông non ra đời,

Trong khu rừng, cây lớn dần lên,
Mùa đông và mùa hè cây đều đứng thẳng
Và luôn xanh tươi.

*(Thuỵ Anh dịch)*

**Dùng các tính từ để mô tả bộ phận trên gương mặt và đặt tên cho chính mình theo mẫu:**

– Дед Моро́з – кра́сный нос.



– Бурати́но – дли́нный нос.



– За́йчик – дли́нные у́ши.



во́лос – во́лосы

нос

у́хо – у́ши

глаз – глаза́

зуб – зу́бы

рот



ЛИЦО́

чёрные во́лосы рыжие во́лосы дли́нные во́лосы

кра́сный нос дли́нный нос большо́й нос

чёрные глаза́ голубы́е глаза́ больши́е глаза́

бе́лые зу́бы дли́нные у́ши большо́й рот



**Sắm vai các nhân vật để nói lời chúc mừng năm mới với mọi người.**

 – Тук! Тук! Тук!

 – Кто там?

 – Э́то я – Дед Моро́з – кра́сный нос!

*(Дверь откры́вается)*

 – Здра́вствуйте, де́ти!

 – Здра́вствуйте, Дед Моро́з!

 – Де́ти, э́то моя́ вну́чка – Снегу́рочка.

 – О́чень прия́тно! Меня́ зову́т Во́ва. А э́то моя́ сестра́ – Ма́ша.

 – Кака́я у вас краси́вая вну́чка, Дед Моро́з!

 – До́брый ве́чер, ребя́та! С Но́вым го́дом, Во́ва и Ма́ша!

 – С Но́вым го́дом, Дед Моро́з и Снегу́рочка!

 – С Но́вым го́дом, друзья́!



*(Все пою́т: «В лесу́ роди́лась ёлочка».)*

С НО́ВЫМ ГО́ДОМ!!!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

## Tập viết.

*В лесу родилась ёлочка,*
*В лесу она росла,*
*Зимой и летом стройная,*
*Зелёная была.*

### 1. Hãy định nghĩa *Но́вый год* bằng ba từ hoặc cụm từ em biết:

– Но́вый год – э́то ,  и .

– Но́вый год – э́то ,  и 

### 2. Lần lượt nói lời chúc mừng năm mới với các bạn trong nhóm và đáp lại lời chúc của các bạn theo mẫu:

– С Но́вым го́дом, ребя́та!

– Спаси́бо! С Но́вым го́дом, Ан!

– С Но́вым го́дом, Зунг!

– Спаси́бо! С Но́вым го́дом, Май!



### 1. Học hát đoạn trích bài hát *Cây thông non.*

### 2. Làm một cây thông bằng giấy theo cách em tưởng tượng, dán lên tấm bìa nhỏ và viết lời chúc mừng năm mới bằng tiếng Nga để trang trí nhà mình.

# ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



**1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề đã học. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì giành chiến thắng.**

СЕМЬЯ́ | ПРОДУ́КТЫ | НО́ВЫЙ ГОД

**2. Lần lượt đặt câu với các nội dung đã học.**

Hỏi và trả lời về tuổi và số lượng người trong gia đình

Hỏi và trả lời về sở thích ăn uống

Hỏi và trả lời về nghề nghiệp

Cách nói lời chúc mừng năm mới

**3. Luân phiên chia động từ đã học theo các ngôi: *я, ты, он/она́, мы, вы, они́.***



рабо́тать | люби́ть | есть | пить

# TỰ ĐÁNH GIÁ

**Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau:**


Hoàn thành tốt


Hoàn thành

Chưa hoàn thành

| STT | Nội dung |
|---|---|
| 1 | Giới thiệu được về gia đình của mình: gia đình lớn hay nhỏ; kể tên từng thành viên. |
| 2 | Giới thiệu được tuổi của mình và người thân. |
| 3 | Nhớ được một số từ chỉ nghề nghiệp. |
| 4 | Chia được một số động từ mới học. |
| 5 | Nhớ được một số từ về chủ đề thực phẩm. |
| 6 | Hát được một đoạn bài hát *Cây thông non*. |
| 7 | Chúc mừng năm mới bằng tiếng Nga. |

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

# TỪ VỰNG

| STT | Từ vựng | Nghĩa |
|---|---|---|
| 1 | апельси́н | quả cam |
| 2 | ба́бочка | con bướm |
| 3 | ба́бушка | bà |
| 4 | бана́н | quả chuối |
| 5 | берёза | cây bạch dương |
| 6 | больни́ца | bệnh viện |
| 7 | большо́й | to, lớn |
| 8 | борщ | súp củ cải đỏ |
| 9 | брат | anh/em trai |
| 10 | брю́ки | quần dài |
| 11 | бума́га | giấy |
| 12 | варе́нье | mứt |
| 13 | ве́чер | buổi tối |
| 14 | внук | cháu trai |
| 15 | вну́чка | cháu gái |
| 16 | вода́ | nước |
| 17 | води́тель | tài xế |
| 18 | волк | con sói |
| 19 | во́лосы | tóc |
| 20 | воро́на | con quạ |
| 21 | врач | bác sĩ |
| 22 | глаз | mắt |
| 23 | гото́вить | nấu nướng |
| 24 | гриб | nấm |
| 25 | гусь | con ngỗng |
| 26 | де́душка | ông |
| 27 | де́лать | làm |
| 28 | день | ngày |

| STT | Từ vựng | Nghĩa |
|---|---|---|
| 29 | де́ти | trẻ con |
| 30 | дли́нный | dài |
| 31 | до́брый | tốt bụng |
| 32 | дом | ngôi nhà |
| 33 | до́мик | ngôi nhà nhỏ |
| 34 | До свида́ния! | Tạm biệt! |
| 35 | до́чка | con gái |
| 36 | дуб | cây sồi |
| 37 | дя́дя / дя́дюшка | chú, bác trai |
| 38 | ёжик | con nhím |
| 39 | жёлтый | màu vàng |
| 40 | жена́ | vợ |
| 41 | жира́ф | hươu cao cổ |
| 42 | журавль | sếu |
| 43 | за́йчик | con thỏ |
| 44 | Здра́вствуй/ Здра́вствуйте | Xin chào! |
| 45 | зову́т | gọi là (dùng để nói tên) |
| 46 | золото́й | màu vàng |
| 47 | зо́нтик | cái ô |
| 48 | зуб | răng |
| 49 | клён | cây phong |
| 50 | клубни́ка | quả dâu tây |
| 51 | кни́га | quyển sách |
| 52 | колесо́ | bánh xe |
| 53 | конфе́та | kẹo |
| 54 | корзи́на | cái rổ, giỏ |

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

| STT | Từ vựng | Nghĩa |
|---|---|---|
| 55 | **коро́ва** | con bò |
| 56 | **кора́блик** | tàu, thuyền |
| 57 | **ко́шка** | con mèo |
| 58 | **кра́сный** | màu đỏ |
| 59 | **ку́кла** | búp bê |
| 60 | **ку́ртка** | áo khoác |
| 61 | **ку́шать** | ăn |
| 62 | **лев** | con sư tử |
| 63 | **лес** | rừng |
| 64 | **лечи́ть** | chữa bệnh |
| 65 | **лине́йка** | thước kẻ |
| 66 | **лиса́** | con cáo |
| 67 | **лист** | lá cây |
| 68 | **лук** | củ hành |
| 69 | **лягу́шка** | con ếch |
| 70 | **ма́ленький** | bé, nhỏ |
| 71 | **ма́ма** | mẹ, má |
| 72 | **ма́сло** | bơ |
| 73 | **матрёшка** | búp bê Nga truyền thống |
| 74 | **маши́на** | ô tô |
| 75 | **мёд** | mật ong |
| 76 | **медве́дь/ми́шка** | gấu |
| 77 | **молоко́** | sữa |
| 78 | **моро́женое** | kem |
| 79 | **муж** | chồng |
| 80 | **му́зыка** | âm nhạc |
| 81 | **муравей́** | con kiến |
| 82 | **мы́шка** | con chuột |

| STT | Từ vựng | Nghĩa |
|---|---|---|
| 83 | **мя́чик** | quả bóng |
| 84 | **но́жницы** | cái kéo |
| 85 | **нос** | mũi |
| 86 | **носки́** | đôi tất |
| 87 | **оде́жда** | quần áo |
| 88 | **окно́** | cửa sổ |
| 89 | **ора́нжевый** | màu cam |
| 90 | **о́сень** | mùa thu |
| 91 | **охо́тник** | thợ săn |
| 92 | **па́па** | bố/ba |
| 93 | **парк** | công viên |
| 94 | **певе́ц/певи́ца** | ca sĩ |
| 95 | **петь** | hát |
| 96 | **пиро́г** | bánh nướng |
| 97 | **пить** | uống |
| 98 | **пла́тье** | váy (đầm) |
| 99 | **плохо́** | tệ, xấu |
| 100 | **по́вар** | đầu bếp |
| 101 | **пода́рок** | món quà |
| 102 | **по́езд** | tàu hoả |
| 103 | **по́нчик** | bánh rán |
| 104 | **помидо́р** | cà chua |
| 105 | **приве́т** | lời chào |
| 106 | **проду́кты** | thực phẩm |
| 107 | **пти́ца** | con chim |
| 108 | **пчела́** | con ong |
| 109 | **рабо́тать** | làm việc |
| 110 | **рестора́н** | nhà hàng |
| 111 | **рисова́ть** | vẽ |

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

| STT | Từ vựng | Nghĩa |
|---|---|---|
| 112 | **ро́бот** | rô-bốt |
| 113 | **ро́зовый** | màu hồng |
| 114 | **рот** | miệng |
| 115 | **руба́шка** | áo sơ mi |
| 116 | **ру́чка** | cái bút |
| 117 | **ры́ба** | con cá |
| 118 | **ры́жий** | màu hung đỏ |
| 119 | **рябина́** | thanh lương trà |
| 120 | **самолёт** | máy bay |
| 121 | **сахар** | đường |
| 122 | **сестра́** | chị/em gái |
| 123 | **слон** | con voi |
| 124 | **слу́шать** | nghe |
| 125 | **смотре́ть (фильм)** | xem (phim) |
| 126 | **соба́ка** | con chó |
| 127 | **сова́** | con cú |
| 128 | **сок** | nước ép hoa quả |
| 129 | **солда́тик** | người lính |
| 130 | **спаси́бо** | cảm ơn |
| 131 | **стадио́н** | sân vận động |
| 132 | **стака́н** | cái cốc |
| 133 | **стол** | cái bàn |
| 134 | **стро́йка** | công trường |
| 135 | **строи́тель** | thợ xây |
| 136 | **стул** | cái ghế |
| 137 | **сын** | con trai |
| 138 | **сыр** | pho mát |
| 139 | **танцева́ть** | nhảy, múa |

| STT | Từ vựng | Nghĩa |
|---|---|---|
| 140 | **теа́тр** | nhà hát |
| 141 | **тётя** | cô, dì, mợ |
| 142 | **то́же** | cũng |
| 143 | **ули́тка** | ốc sên |
| 144 | **у́лица** | đường phố |
| 145 | **уро́к** | bài học |
| 146 | **у́тро** | buổi sáng |
| 147 | **у́хо** | tai |
| 148 | **учи́тель/ учи́тельница** | giáo viên |
| 149 | **футбо́лка** | áo thun |
| 150 | **хвост** | cái đuôi |
| 151 | **хлеб** | bánh mì |
| 152 | **хорошо́** | khoẻ, tốt |
| 153 | **цвето́к** | bông hoa |
| 154 | **цирк** | rạp xiếc |
| 155 | **чай** | trà |
| 156 | **чёрный** | màu đen |
| 157 | **чита́ть** | đọc |
| 158 | **ша́рик** | quả bóng |
| 159 | **шарф** | khăn quàng cổ |
| 160 | **ши́шка** | quả thông |
| 161 | **шко́ла** | trường học |
| 162 | **шко́льник/ шко́льница** | học sinh |
| 163 | **шокола́д** | sô-cô-la |
| 164 | **шум** | tiếng ồn |
| 165 | **щено́к** | cún con |
| 166 | **я́блоко** | quả táo |

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.*

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

**Chịu trách nhiệm nội dung:**
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ HOÀI THU – NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN MAI HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

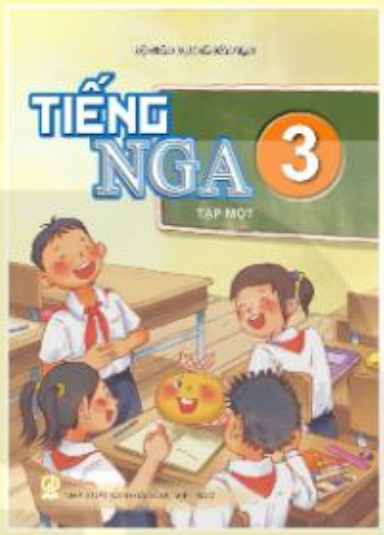
**Bản quyền © thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.**

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**TIẾNG NGA 3 - TẬP MỘT**

**Mã số: ...**
In ..... bản, (QĐ ....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Cơ sở in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-.../GD
Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...
Mã số ISBN: ...

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH







1. Tiếng Nga 3, tập một
2. Tiếng Nga 3, tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

**Các đơn vị đầu mối phát hành**

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

**Website:** https://www.nxbgd.vn